Chi tiết mã HS 2917.33.00

Mã HS	2917.33.00
Mô tả hàng hóa	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên / - Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: / - - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	11/11/2026 08:16:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29173300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4109
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4109
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4109
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4055
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4016
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4016
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4016
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4016
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4016
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4016
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E4054
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4054
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4054
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4054

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4054
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4054
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4058
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4058
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4058
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4058
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4058
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4058
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4058
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4022
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F4018
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G4018
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H4018
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I4018
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J4018
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K4018
VKFTA	2022	2022	2	VK!E4018
VKFTA	2023	2023	1	VK!F4018
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4018
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4018
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4018
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4018
VCFTA	2022	2022	2	VC!D4065
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4065
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4065
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4065

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4065
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4065
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D4062
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E4062
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F4062
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4062
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4062
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4062
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D4070
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E4070
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F4070
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G4070
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H4070
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I4070
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D4041
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E4041
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F4041
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4041
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4041
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4041
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D4043
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E4043
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F4043
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4043
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4043
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4043

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4041
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4041
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4041
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4041
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4041
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4041
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4041
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D4062
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E4062
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F4062
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G4062
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H4062
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I4062
RCEP B	2022	2022	9	B!D4062
RCEP B	2023	2023	8	B!E4062
RCEP B	2024	2024	7	B!F4062
RCEP B	2025	2025	6	B!G4062
RCEP B	2026	2026	5	B!H4062
RCEP B	2027	2027	4	B!I4062
RCEP C	2022	2022	9	C!D4062
RCEP C	2023	2023	8	C!E4062
RCEP C	2024	2024	7	C!F4062
RCEP C	2025	2025	6	C!G4062
RCEP C	2026	2026	5	C!H4062
RCEP C	2027	2027	4	C!I4062
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D4062

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E4062
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F4062
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G4062
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H4062
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I4062
RCEP E	2022	2022	9	E!D4065
RCEP E	2023	2023	8	E!E4065
RCEP E	2024	2024	7	E!F4065
RCEP E	2025	2025	6	E!G4065
RCEP E	2026	2026	5	E!H4065
RCEP E	2027	2027	4	E!I4065
RCEP F	2022	2022	9	F!D4062
RCEP F	2023	2023	8	F!E4062
RCEP F	2024	2024	7	F!F4062
RCEP F	2025	2025	6	F!G4062
RCEP F	2026	2026	5	F!H4062
RCEP F	2027	2027	4	F!I4062
VIFTA	2024	2024	9	VI!F3732
VIFTA	2025	2025	8	VI!G3732
VIFTA	2026	2026	7	VI!H3732
VIFTA	2027	2027	6	VI!I3732

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2917.33.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2917.33.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4109), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.